

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 9 - 2023

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng
2. Ông Hà Thanh Phong

- *Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2023/TLST- HNGĐ ngày 13/3/2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Anh Phan Hồng S, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

+ Cháu Phan Hồng T, sinh ngày 28/6/2007; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

+ Cháu Phan Thị Hồng T, sinh ngày 24/01/2010; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Người đại diện cho cháu T: Anh Phan Hồng S, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (là bố đẻ cháu T).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu T: Bà Nguyễn Thị Sang – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phan Hồng S kết hôn với nhau năm 2006. Trong quá trình chung sống, chị và anh S có tài sản chung là quyền sử dụng đất: Thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18, diện tích 280m² đất ở tại khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 ngày 09/4/2013 đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 nhà cấp bốn, ba gian xây khoảng năm 1999, 2000, đến khoảng năm 2013 sửa lại. Công trình phụ gồm bếp xây năm 2002, sửa lại khoảng năm 2013 và nhà vệ sinh xây năm 2016. Đối với tài sản trên đất chị xác định trước khi chị về đã có nhà xây ba gian nhưng sau khi chị về thì có sửa chữa, tôn tạo và làm thêm phần sân và công trình phụ.

Năm 2019, do tình cảm vợ chồng không còn nên chị đã ly hôn với anh Phan Hồng S. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 61/2019/QĐST - HNGĐ ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Về tài sản chung: Chị và anh S tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Đến nay do chị và anh S không thỏa thuận được nên chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất 280m² đất ở, thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18, tại khu 5, xã B, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 ngày 09/4/2013 đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T. Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Còn đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị xác định cho anh S và các con sử dụng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định chị và anh S không có khoản nợ chung nào. Đối với khoản vay Ngân hàng chính sách thì quan điểm của chị T như sau: Năm 2018, chị và anh S có vay của Ngân hàng chính sách số tiền 12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng). Hai vợ chồng chị có ký vào sổ vay vốn, mục đích vay nước sạch, thời hạn vay trung hạn, lãi suất 0,75%/tháng. Hạn trả nợ cuối là 12/2/2023, với khoản nợ này chị đã đưa anh S trả rồi nhưng chị không có chứng cứ gì về việc đã đưa tiền cho anh S cũng như chứng cứ chứng minh đã trả hết khoản tiền này. Nay chị xác định chị và anh S không có khoản nợ chung nào tại Ngân hàng chính sách nữa. Do vậy, chị không đồng ý trả một nửa số tiền nợ Ngân hàng chính sách nói trên.

Phía bị đơn là anh Phan Hồng S trình bày:

Ngày 18/4/2019, Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 61/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2019. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị

T.

Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu Phan Hồng T, sinh ngày 28/6/2007 và cháu Phan Thị Hồng T, sinh ngày 24/01/2010 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về tài sản chung: Anh và chị Nguyễn Thị T xác định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Trước đó hai vợ chồng có làm biên bản thống nhất tự thỏa thuận xác nhận tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vào ngày 29/3/2019 tại UBND xã Bản Nguyên và được UBND xã Bản Nguyên xác nhận, anh và chị T đều ký vào biên bản thỏa thuận đó. Sau khi lập biên bản và ly hôn thì chị T đi làm ăn xa, hai vợ chồng vẫn chưa thống nhất để chia tài sản trên. Cho đến khi chị T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng tại Tòa án. Tại thời điểm làm biên bản thống nhất xác định tài sản này vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phan Hồng S và Nguyễn Thị T; thửa đất số 467, tờ bản đồ 18, diện tích 280m² đất ở tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ nên anh xác định đó là tài sản chung nhưng thực tế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của mẹ anh bà Phan Thị L được ông bà ngoại của anh cho từ lâu, nhưng chỉ nói bằng miệng, ông, bà anh và mẹ anh đều chưa có giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Do mẹ anh chỉ có một mình anh nên mẹ anh có nói bằng miệng là sẽ cho vợ chồng anh để vợ chồng sống cùng nhau cả đời. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hai vợ chồng làm đứng tên hộ ông Phan Hồng S và Nguyễn Thị T.

Đối với tài sản trên đất, anh S xác định nhà cấp bốn xây ba gian trên đất, trước khi chị T về mẹ anh đã xây dựng rồi. Tuy nhiên, từ khi chị T về thì có sửa chữa tôn tạo nhà và bếp. Còn phần sân và công trình phụ thì được xây dựng làm thêm sau khi anh S cưới chị T.

Nay chị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nói trên thì quan điểm của anh trong quá trình hòa giải tại Tòa là nếu bà L để lại cho các con anh thì anh nhất trí, còn nếu không anh trả lại cho mẹ anh là bà L. Tại phiên tòa anh có quan điểm nếu anh có phần trong khối tài sản này thì anh xin được nhận. Anh xin nhận bằng hiện vật, anh đồng ý thanh toán chênh lệch cho chị T..

Về nợ chung: Anh xác định trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T có đứng ra vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lâm Thao số tiền 12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng) vào ngày 12/2/2018, vay tiền nước sạch để trả tiền mua tôn, vật liệu để bắn mái tôn bếp và sân. Anh và chị T đứng ra ký bên vay vốn với ngân hàng và được cấp sổ vay vốn theo dõi khoản vay. Năm 2019, anh và chị T ly hôn theo quyết định của Tòa án. Ngày 12/2/2023, đến kỳ hạn trả nợ gốc thì anh đứng ra trả nợ đủ số tiền trên cho Ngân hàng chính sách và tiền lãi là 5.380.023 đ (Năm triệu ba trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi ba đồng). Tổng cả gốc và lãi là 17.380.023 đ (Mười bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi ba đồng). Nay quan điểm của anh là anh và chị T mỗi người phải chịu trách nhiệm

một nửa số tiền trên.

Quan điểm của cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T: Cháu T và cháu T đều nhất trí với quan điểm của anh Phan Hồng S. Tại phiên tòa hai cháu xác định nếu hai cháu được hưởng một phần trong khối tài sản chung này thì hai cháu cũng xin được nhận. Hai cháu xin nhận bằng hiện vật.

Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất là bố mẹ bà cho bà ở đó từ lâu, sau đó anh S cưới chị T về thì chị T cùng với anh S ở trên thửa đất này cùng với bà. Nhà cửa thì bà đã làm từ trước khi chị T lấy anh S. Nhưng lúc đó đất xen ghép chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà đi làm ăn xa thì hai vợ chồng anh S có đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T. Theo quan điểm của bà thì nếu anh S, chị T không ly hôn thì cả nhà bà gồm 5 khẩu là bà, chị T, anh S, cháu T, cháu T sẽ sống trên thửa đất này nhưng nay anh S, chị T ly hôn thì quyền sử dụng đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà, anh S, cháu T và cháu T.

Đối với tài sản trên đất, bà xác định nhà cấp bốn xây ba gian trên đất, trước khi chị T về bà đã xây dựng rồi. Tuy nhiên, từ khi chị T về thì vợ chồng chị T và anh S có sửa chữa tôn tạo nhà và bếp. Còn phần sân và công trình phụ thì được xây dựng thêm sau khi anh S cưới chị T.

Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với anh Phan Hồng S bà đề nghị Tòa án giải quyết để bà và anh S, cháu T, cháu T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nói trên vì bà và anh S, cháu T, cháu T đang quản lý, sử dụng thửa đất này.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu T và cháu T phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em. Đảm bảo cho các cháu có điều kiện tinh thần, chỗ ở ổn định. Hiện nay cháu đang ở cùng với bố cháu và bà cháu, anh trai cháu. Không có chỗ ở nào khác nên đề nghị Tòa án xem xét giao nhà đất cho bà Phan Thị L, anh Phan Hồng S, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 28, Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giao cho anh Phan Hồng S, bà Phan Thị L, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T được quyền sử dụng đất diện tích đất 280 m² đất ở, thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18, tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 ngày 09/4/2013 đứng tên hộ ông

Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T và tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn xây ba gian năm 2000, nhà bếp, và các công trình kiến trúc khác trên đất. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 610.644.000đ (Sáu trăm mười triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Bà Phan Thị L phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 35.690.500 đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Anh Phan Hồng S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 91.690.500 đ (Chín mươi một triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

2. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Phan Hồng S số tiền là 8.690.000 đ (Tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyễn Thị T phải chịu 1.540.000 đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng); anh Phan Hồng S phải chịu 6.160.000 đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn). Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền này.

Anh Phan Hồng S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.160.000 đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu là 6.369.000 đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn) tiền án phí chia tài sản chung và 434.500 đ (Bốn trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự. Tổng cộng chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.803.500đ (Sáu triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng) tiền án phí. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp 18.000.000 đ (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002420 ngày 10/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 11.196.500 đ (Mười một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Anh Phan Hồng S phải chịu phải 11.969.000 đ (Mười một triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn) tiền án phí chia tài sản chung.

Bà Phan Thị L và cháu Phan Thị Hồng T được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phan Hồng S. Bị đơn là anh Phan Hồng S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,

điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về nội dung:

Về tài sản nguyên đơn đề nghị phân chia: Chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất 280m² đất ở, thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18, tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 ngày 09/4/2013 đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian xây năm 2000, đến khoảng năm 2013 sửa lại một nhà ngang 2 gian lợp ngói xây và sửa cùng với nhà lớn, công trình phụ gồm bếp và nhà vệ sinh xây năm 2013.

Trị giá quyền sử dụng đất được định giá là 280 m² đất ở x 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) = 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng); trị giá tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn xây ba gian năm 2000, đến năm 2013 sửa lại cùng một ngang 2 gian lợp ngói xây và sửa cùng với nhà lớn, công trình phụ gồm bếp và nhà vệ sinh xây năm 2013 có giá trị 50.644.000 đ (Năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 560.000.000đ + 50.644.000đ = 610.644.000đ (Sáu trăm mười triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Ngoài ra các đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình thì chị T, anh S không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về nguồn gốc thửa đất và căn cứ phân chia: Theo biên bản xác minh ngày 11/7/2023 của UBND xã Bản Nguyên thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18 tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ trước năm 2013 là đất hàng năm khác do UBND xã quản lý giao cho hộ gia đình bà Phan Thị L canh tác, sử dụng. Trong sổ mục kê do UBND xã Bản Nguyên quản lý không ghi thửa đất và chủ sử dụng đất. Ngày 12/9/2012, UBND xã Bản Nguyên có thông báo số 18 về việc công khai hồ sơ xét duyệt cấp đất làm nhà ở cho 23 hộ dân trong đó có hộ anh Phan Hồng S. Ngày 23/9/2012, gia đình bà L đại diện là anh Phan Hồng S có đơn xin giao đất làm nhà ở cấp đất cho những người trong hộ gia đình anh Phan Hồng S gồm: anh S, chị T, bà L, cháu T và cháu T. Sau đó, UBND xã Bản Nguyên đã thành lập hội đồng xét duyệt cấp đất làm nhà ở cho 23 hộ dân trong đó có hộ anh S. Ngày 28/12/2012, UBND huyện Lâm Thao có quyết định số 2706 về việc duyệt giao đất cho 23 hộ dân trong đó có hộ anh S. Đến ngày 09/4/2013, UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S, bà T. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao xác minh tại văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất cũng xác định: Ngày 09/4/2013, UBND huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T. Theo quan điểm của văn phòng đăng ký đất đai thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp cho hộ ông S, bà T bao gồm 5 nhân khẩu tại thời điểm cấp đất gồm bà Phan Thị L, anh Phan

Hồng S, chị Nguyễn Thị T, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T. Điều này cũng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật đất đai năm 2003 quy định về hộ gia đình, cá nhân là chủ thể được nhà nước giao đất. Quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình được xem là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình đó. Việc bà L, anh S cho rằng thửa đất trên là của bà L, hiện nay bà cùng anh S, cháu T, cháu T sống trên thửa đất này thì quyền sử dụng đất này là của bà, anh S, cháu T, cháu T chứ chị T không có phần là không có căn cứ.

Do vậy, quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T thuộc quyền sử dụng của bà Phan Thị L, anh Phan Hồng S, chị Nguyễn Thị T, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T nên cần chia đều cho 5 nhân khẩu gồm bà Phan Thị L, anh Phan Hồng S, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T là phù hợp.

Khi phân chia khối tài sản trên chị T có nguyện vọng chia theo quy định của pháp luật. Phía anh S, cháu T, cháu T, bà L xác định đó là tài sản của hộ gồm anh S, bà L, cháu T, cháu T nên họ đề nghị được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đó. Xét thấy, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nói trên không thể phân chia cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình anh S và chị T nên chỉ có thể xem xét đến các điều kiện để giao cho một bên quản lý, sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch cho người còn lại.

Xét điều kiện của bà L, anh S, cháu T và cháu T thì thấy rằng: Kể từ khi ly hôn với chị T, anh S là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục hai con chung là cháu T và cháu T đồng thời anh S, bà L, cháu T, cháu T là người trực tiếp quản lý, sử dụng khối tài sản này và cũng không có chỗ ở nào khác. Hơn nữa, chị T hiện tại cũng lập gia đình và có chỗ ở riêng nên cần giao quyền sử dụng đất này cho bà Phan Thị L, anh Phan Hồng S, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T cùng nhau quản lý, sử dụng. Bà L, anh S, cháu T, cháu T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị T là phù hợp.

Giá trị quyền sử dụng đất là 560.000.000đ : 5 người. Nên anh Phan Hồng S, bà Phan Thị L, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T mỗi người được 112.000.000 đ (Một trăm mười hai triệu đồng).

Về tài sản trên đất: Trong quá trình chung sống bà L, anh S, chị T cùng nhau tạo lập được 01 nhà cấp bốn xây ba gian, bếp, nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ khác trị giá 50.644.000 đ (Năm mươi triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn). Lẽ ra, công sức đóng góp đối với phần tài sản trên đất nói trên sẽ được chia đều cho bà L, anh S, chị T mỗi người là 16.881.300 đ làm tròn thành 16.881.000 đ (Mười sáu triệu tám trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn). Song, xét thấy ngôi nhà này đã được bà L xây dựng trước khi chị T kết hôn cùng với anh S. Sau khi anh S kết hôn cùng chị T thì vợ chồng anh S, chị T có công sức tôn tạo, sửa chữa thêm. Do vậy, cần phải xem xét để chia cho bà Phan Thị L được phần công sức đóng góp nhiều hơn so với anh S, chị T là phù hợp. Cụ thể: Bà Phan Thị L sẽ được hưởng

19.882.000 đ (Mười chín triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn), anh S, chị T mỗi người được hưởng số tiền 15.381.000 đ (Mười lăm triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn).

Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bà Phan Thị L được hưởng là 19.882.000 đ (Mười chín triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn) + 112.000.000 đ (Một trăm mười hai triệu đồng) = 131.882.000 đ (Một trăm ba mươi một triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn), anh Phan Hồng S, chị Nguyễn Thị T được hưởng là 112.000.000 đ (Một trăm mười hai triệu đồng) + 15.381.000 đ (Mười lăm triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn) = 127.381.000 đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn).

Do bà L, anh S, cháu T, cháu T được giao quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất là 280m² đất ở tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ và tài sản gắn liền với đất nói trên nên cần thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị T số tiền cụ thể như sau:

Anh S, bà L, cháu T, cháu T mỗi người phải thanh toán cho chị T số tiền chênh lệch đối với quyền sử dụng đất là 28.000.000 đ (Hai mươi tám triệu đồng chẵn). Do cháu T và cháu T chưa thành niên nên anh S là đề nghị được thay các cháu thanh toán khoản tiền chênh lệch này cho chị Nguyễn Thị T. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh S nên cần chấp nhận.

Bà L và anh S mỗi người có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản gắn liền với đất cho chị T là 7.690.500 đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, bà L phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 35.690.500 đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Anh S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 91.690.500 đ (Chín mươi một triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Về công nợ chung: Phía chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có khoản nợ chung nào và không đề nghị Tòa án giải quyết. Phía anh Phan Hồng S xác định ngày 12/02/2018, anh với chị T khi đó là vợ chồng có đứng ra vay vốn của Ngân hàng chính sách số tiền là 12.000.000 đ (Mười hai triệu đồng). Hai bên có ký hợp đồng vay dưới hình thức là sổ vay vốn. Anh và chị T có ký vào sổ vay vốn đó. Từ khi vay đến nay anh là người đứng ra trả lãi. Đến ngày 12/02/2023 anh đã tắt toán khoản vay này. Như vậy, khoản vay này cả gốc và lãi là: 17.380.023 đ (Mười bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi ba đồng). Phía chị T cho rằng khoản vay này đúng là do hai vợ chồng chị ký và vay Ngân hàng chính sách nhưng khoản nợ này chị đã thanh toán xong. Tuy nhiên, chị không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh chị đã thanh toán khoản tiền này cho Ngân hàng. Do vậy, cần xác định đây là khoản nợ chung của chị T và anh S. Do anh S đã thanh toán khoản nợ chung này cho Ngân hàng chính sách huyện Lâm Thao. Do vậy, chị T

phải thanh toán khoản tiền nợ anh S đã trả phần của chị là 8.690.000 đ (Tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

[3]: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị T đã tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.700.000 đ (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng) là chi phí đo vẽ và 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) là chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng cộng là 7.700.000 đ (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Số tiền trên sẽ được chia đều cho 5 người. Chị Nguyễn Thị T, anh Phan Hồng S, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T mỗi người phải chịu 1.540.000 đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Phan Hồng S xin tự nguyện chịu khoản tiền chi phí này thay cho mẹ anh là bà Phan Thị L và các con anh là cháu Phan Hồng T và cháu Phan Thị Hồng T nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Do vậy, anh Phan Hồng S phải chi số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.160.000 đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn). Số tiền này chị T đã tạm ứng do vậy anh S phải thanh toán lại cho chị T là phù hợp.

[4]: Về án phí chia tài sản chung: Anh Phan Hồng S và chị Nguyễn Thị T mỗi phải chịu số tiền án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là 6.369.050đ làm tròn là 6.369.000 đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn). Tuy nhiên, đối với khoản tiền án phí chia tài sản chung mà cháu T phải chịu là 5.600.000 đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tại phiên tòa anh S xin chịu cả cho cháu T nên Hội đồng xét xử nhận thấy đây là sự tự nguyện của anh S nên cần chấp nhận. Tổng cộng số tiền án phí chia tài sản chung anh S phải chịu là 11.969.000 đ (Mười một triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn).

Bà Phan Thị L, cháu Phan Thị Hồng T phải chịu tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Phan Thị L là người cao tuổi và cháu Phan Thị Hồng T là trẻ em đồng thời có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[5]: Về án phí dân sự trong vụ án ly hôn: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 434.500 đ (Bốn trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng chẵn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Giao cho anh Phan Hồng S, bà Phan Thị L, cháu Phan Hồng T, cháu Phan Thị Hồng T được quyền sử dụng đất diện tích đất 280 m² đất ở, thửa đất số 467, tờ bản đồ số 18, tại khu 5, xã B, huyện L, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO131238 ngày 09/4/2013 đứng tên hộ ông Phan Hồng S và bà Nguyễn Thị T và tài sản trên đất gồm có: 01 nhà cấp bốn xây ba gian năm 2000, nhà bếp, và các công trình kiến trúc khác trên đất. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 610.644.000đ (Sáu trăm mười triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6, 7, 1 (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Bà Phan Thị L phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 35.690.500 đ (Ba mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Anh Phan Hồng S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 91.690.500 đ (Chín mươi một triệu sáu trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

2. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Phan Hồng S số tiền là 8.690.000 đ (Tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyễn Thị T phải chịu 1.540.000 đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng); anh Phan Hồng S phải chịu 6.160.000 đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn). Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền này.

Anh Phan Hồng S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.160.000 đ (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu là 6.369.000 đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn) tiền án phí chia tài sản chung và 434.500 đ (Bốn trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự. Tổng cộng chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.803.500đ (Sáu triệu tám trăm linh ba nghìn năm trăm đồng) tiền án phí. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp 18.000.000 đ (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002420 ngày 10/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền

11.196.500 đ (Mười một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Anh Phan Hồng S phải chịu phải 11.969.000 đ (Mười một triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn) tiền án phí chia tài sản chung.

Bà Phan Thị L và cháu Phan Thị Hồng T được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang

